

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)

Ông Vũ Hồng Khoa

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)

Ông Tô Thành Hưng

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Thành viên

Bà Lưu Quỳnh Mai

Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc thường trực

Bà Hà Thị Thanh Hoa

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quang

Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc thường trực

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	-	530,364,630,925	774,562,266,777
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	73,645,964,732	225,963,280,635
1 Tiền	111		73,645,964,732	225,963,280,635
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.	-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,444,330,928	206,421,208,484
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	148,472,973,519	211,124,937,554
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	31,695,238,368	50,699,678,408
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	18,254,546,001	5,184,498,356
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(75,978,426,960)	(60,587,905,834)
IV Hàng tồn kho	140		177,770,546,628	181,198,323,077
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	177,998,196,539	181,307,079,046
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227,649,911)	(108,755,969)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		156,503,788,637	160,979,454,581
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3,059,567,645	3,635,354,640
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		153,415,491,765	157,344,099,941
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	28,729,227	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,598,472,878,126	2,385,131,662,017
I Các khoản phải thu dài hạn	210		297,411,409,918	156,854,697,592
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	297,411,409,918	156,854,697,592
II Tài sản cố định	220		129,335,326,101	135,410,988,399
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	81,353,884,829	87,482,750,362
- Nguyên giá	222		565,173,247,071	559,317,096,007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483,819,362,242)	(471,834,345,645)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	47,981,441,272	47,928,238,037
- Nguyên giá	228		65,287,979,082	57,227,979,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,306,537,810)	(9,299,741,045)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	2,166,148,134,829	2,062,672,315,160
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,166,148,134,829	2,062,672,315,160
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.	-	22,382,363,369
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	22,500,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,176,000,000	1,176,000,000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,176,000,000)	(1,293,636,631)
VI Tài sản dài hạn khác	260		5,578,007,278	7,811,297,497
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5,578,007,278	7,811,297,497
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,128,837,509,051	3,159,693,928,794

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,834,170,482,459	1,897,597,085,356
I Nợ ngắn hạn	310		1,215,855,465,563	976,318,468,468
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	167,941,990,881	174,563,722,890
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	167,807,450,609	149,576,264,685
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	7,956,881,808	4,890,201,326
4 Phải trả người lao động	314		10,889,898,013	14,713,709,889
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	45,702,993,439	5,099,275,741
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5,307,071,719	6,026,920,376
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	809,694,620,865	620,893,815,332
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	554,558,229
II Nợ dài hạn	330		618,315,016,896	921,278,616,888
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1,924,000,000	1,720,600,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	616,391,016,896	919,558,016,888
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,294,667,026,592	1,262,096,843,438
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1,294,667,026,592	1,262,096,843,438
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,166,984,480,000	1,132,999,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,166,984,480,000	1,132,999,020,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,445,943,295	64,861,220,141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,875,760,141	43,170,811,129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32,570,183,154	21,690,409,012
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,128,837,509,051	3,159,693,928,794

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG
PHARBACO
P. Ô CHỢ DỪA - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Thị Thu Hà
(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO
ngày 30/07/2025)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2025

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết minh số	QUÝ IV			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	280,167,166,694	324,544,884,982	1,079,086,125,565	1,066,796,488,421	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1,701,142,857	1,382,570,738	1,701,142,857	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	280,167,166,694	322,843,742,125	1,077,703,554,827	1,065,095,345,564	
4. Giá vốn hàng bán	11	228,038,792,873	258,147,517,106	892,051,483,598	855,335,074,533	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	52,128,373,821	64,696,225,019	185,652,071,229	209,760,271,031	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	249,032,001	3,343,030,160	2,467,393,893	2,971,385,535	
7. Chi phí tài chính	22	17,817,354,915	18,281,210,987	44,074,179,491	43,286,219,148	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8,820,077,018	10,163,975,949	38,356,959,161	36,548,872,295	
8. Chi phí bán hàng	25	1,003,484,254	1,155,299,399	4,534,869,518	4,890,899,552	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,390,992,389	36,215,673,173	104,226,249,579	134,333,939,917	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	10,165,574,264	12,387,071,620	35,284,166,534	30,220,597,949	
11. Thu nhập khác	31	3,600,226,005	1,731,028	5,964,723,204	88,007,744	
12. Chi phí khác	32	24,913,700	174,728,767	302,140,397	2,149,867,791	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	3,575,312,305	(172,997,739)	5,662,582,807	(2,061,860,047)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13,740,886,569	12,214,073,881	40,946,749,341	28,158,737,902	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý VI/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,946,749,341	28,158,737,902
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27,670,491,762	30,760,611,578
- Các khoản dự phòng	03	15,391,778,437	32,497,312,115
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7,751,875,433	3,569,878,279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,326,785,519)	(725,154,173)
- Chi phí lãi vay	06	38,356,959,161	36,548,872,295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127,791,068,615	130,810,257,996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(68,058,458,536)	27,635,727,604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,308,882,507	99,753,356,877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10,145,155,494	31,144,713,530
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,809,077,214	2,885,185,384
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,330,731,230)	(35,445,937,712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,295,876,770)	(11,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62,369,117,294	245,283,303,679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125,070,649,133)	(129,901,725,729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,272,727,273	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	22,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,282,082	643,096,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100,268,639,778)	(129,158,629,296)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

(tiếp theo)

II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	789,464,477,399	618,699,723,699
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(903,830,671,858)	(712,530,578,467)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,029,573)	(12,875,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(114,409,224,032)</i>	<i>(93,843,729,768)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(152,308,746,516)</i>	<i>22,280,944,615</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>225,963,280,635</i>	<i>203,682,450,696</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(8,569,387)</i>	<i>(114,676)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>73,645,964,732</i>	<i>225,963,280,635</i>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Phó Tổng giám đốc thường trực


(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO
ngày 30/07/2025)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 22 ngày 16/09/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.166.984.480.000 VND** (Một nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 116.698.448 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Nội Bài, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Ngày 21/07/2025 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ, với tổng giá trị là 22.500.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 2.250.000 cổ phần, tỷ lệ sở hữu là 75% tại thời điểm thoái vốn. Ngày 8.10.2025 việc chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất, 2 bên đã làm biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2025/TLHD

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ tương ứng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính của công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương thức tính giá trị hàng tồn kho: giá đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, máy chủ ảo và công thức thuốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Loại tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Máy chủ ảo

Công thức thuế

Thời gian khấu hao (năm)

8 - 10

03

20

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại cuối kỳ hoặc cuối năm theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	73,645,964,732	225,963,280,635
<i>Tiền mặt</i>	<i>3,985,149,921</i>	<i>223,031,265</i>
Tiền mặt VND	3,802,532,690	46,198,512
Tiền mặt USD	182,617,231	176,832,753
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>69,660,814,811</i>	<i>225,740,249,370</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	66,215,298,007	223,029,185,844
Tiền gửi ngân hàng USD	3,418,043,037	2,686,900,833
Tiền gửi ngân hàng EUR	27,473,767	24,162,693
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	73,645,964,732	225,963,280,635

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ	Giá gốc VND
a1) Đầu tư vào công ty con	0	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ				
				(117,636,631)
				(117,636,631)
a2) Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	(1,176,000,000)
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	(1,176,000,000)
				(1,176,000,000)
Cộng	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	(1,293,636,631)
				22,382,363,369

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 25/01/2021. Ngày 21/07/2025 Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc thoái toàn bộ vốn khởi Công ty cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ, với tổng giá trị là 22.500.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 2.250.000 cổ phần, tỷ lệ sở hữu là 75% tại thời điểm thoái vốn. Ngày 8.10.2025 việc chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất, 2 bên đã làm biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2025/TLHĐ

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 010806011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661	(48,554,676,661)	48,554,676,661	(33,988,273,662)
Công ty CP Thương mại Vina Úc	2,247,629,300	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	1,076,519,997	-	11,076,519,997	-
Công ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	3,459,577,193		2,927,575,506	
Các đối tượng khác	93,134,570,368	(8,052,231,306)	148,566,165,390	(7,228,113,179)
Cộng	148,472,973,519	(56,606,907,967)	211,124,937,554	(41,216,386,841)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	6,635,605	8,066,635,605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	-	6,598,252,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15,379,324,500	15,481,044,300
Các đối tượng khác	16,309,278,263	20,553,746,503
Cộng	31,695,238,368	50,699,678,408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>18,254,546,001</i>	-	<i>5,184,498,356</i>	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.652.386.727	-	898.286.197	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	170.684.826	-	218.943.598	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500.000.000	-	500.000.000	-
NH Đầu Tư & Phát triển VN- CN Long Biên	1.800.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	181.701.901	-	179.342.599	-
Phải thu khác	15.194.880.217	-	3.762.551.122	-
Lãi dự thu	54.995.342	-	30.219.178	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	55.840.579	-	47.739.618	-
Các đối tượng khác	15.084.044.296	-	3.684.592.326	-
Tạm ứng	367.013.900	-	483.395.880	-
Lê Phú Đức	35.000.000	-	70.000.000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50.000.000	-	50.000.000	-
Nguyễn Quốc Đạt	50.000.000	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	232.013.900	-	313.395.880	-
Dư nợ 3388	40.265.157	-	40.265.157	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>297,411,409,918</i>	<i>(19,371,518,993)</i>	<i>156,854,697,592</i>	<i>(19,371,518,993)</i>
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993	(19,371,518,993)	19,371,518,993	(19,371,518,993)
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà			137,443,287,674	
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	200,000,000,000			
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn	78,000,000,000			
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,890,925		39,890,925	
Cộng	315,665,955,919	(19,371,518,993)	162,039,195,948	(19,371,518,993)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661		33,988,273,662	
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê	2,565,085,530		2,565,085,530	
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiên Thành	1,814,538,915		1,814,538,915	
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6,082,005	-	6,082,005	
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010	-	177,803,010	
Công ty TNHH TMDP Thanh Phương	1,400,000,001		980,000,001	
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	1,237,324,369		866,127,058	
Công ty TNHH DP Phúc Sinh	713,493,422		713,493,422	
Công ty CP Winvet VN	69,135,074		48,394,552	
Công ty TNHH TMQT và DVTH Việt Nhật	40,600,980		28,420,686	
Công ty TNHH Phúc Lâm	28,168,000		28,168,000	
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993		19,371,518,993	
Cộng	75,978,426,960	-	60,587,905,834	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	75,882,000	-	293,996,260	-
Nguyên liệu, vật liệu	108,621,001,914	(97,809,079)	116,595,122,061	(100,876,303)
Công cụ, dụng cụ	1,779,124,290		2,210,998,157	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,797,595,775		21,929,047,964	
Thành phẩm	16,872,643,168	(129,840,832)	37,952,402,131	(7,879,666)
Hàng hóa	21,851,949,392		2,325,512,473	
Cộng	177,998,196,539	(227,649,911)	181,307,079,046	(108,755,969)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	126,732,541,191	413,526,075,065	14,893,321,615	4,165,158,136	559,317,096,007
Mua trong năm	-	13,534,829,464			13,534,829,464
Tăng khác	-	30,000,000		75,875,000	105,875,000
Giảm khác			(7,678,678,400)	(105,875,000)	(7,784,553,400)
Số dư ngày 31/12/2025	126,732,541,191	427,090,904,529	7,214,643,215	4,135,158,136	565,173,247,071
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	91,863,641,635	365,467,027,175	12,469,698,846	2,033,977,989	471,834,345,645
Khấu hao trong kỳ	3,831,830,456	14,157,190,150	1,031,982,475	642,691,916	19,663,694,997
Thanh lý, nhượng bán			(7,678,678,400)		(7,678,678,400)
Giảm khác (*)					-
Số dư ngày 31/12/2025	95,695,472,091	379,624,217,325	5,823,002,921	2,676,669,905	483,819,362,242
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	34,868,899,556	48,059,047,890	2,423,622,769	2,131,180,147	87,482,750,362
Tại ngày 31/12/2025	31,037,069,100	47,466,687,204	1,391,640,294	1,458,488,231	81,353,884,829

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính, máy chủ ảo, công thức thuốc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	57,227,979,082	57,227,979,082
Mua trong kỳ	8,060,000,000	8,060,000,000
Số dư ngày 31/12/2025	65,287,979,082	65,287,979,082
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	9,299,741,045	9,299,741,045
Khấu hao trong kỳ	8,006,796,765	8,006,796,765
Số dư ngày 31/12/2025	17,306,537,810	17,306,537,810
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	47,928,238,037	47,928,238,037
Tại ngày 31/12/2025	47,981,441,272	47,981,441,272

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	2,166,148,134,829	2,062,672,315,160
+ PMU1	1,498,149,659,441	1,432,868,660,346
+ PMU2	667,998,475,388	629,803,654,814
Cộng	2,166,148,134,829	2,062,672,315,160

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	3,059,567,645	3,635,354,640
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,259,937,133	1,811,936,450
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,799,630,512	1,823,418,190
<i>b) Dài hạn</i>	5,578,007,278	7,811,297,497
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,070,866,114	1,247,323,773
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,507,141,164	6,563,973,724
Cộng	8,637,574,923	11,446,652,137

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Truking Technology Limited	21,317,891,400	21,317,891,400	15,461,708,700	15,461,708,700
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	3,995,142,016	3,995,142,016	3,945,394,516	3,945,394,516
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	556,528,323	556,528,323	490,588,590	490,588,590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	36,756,720	36,756,720	36,756,720	36,756,720
Các đối tượng khác	142,035,672,422	142,035,672,422	154,629,274,364	154,629,274,364
Cộng	167,941,990,881	167,941,990,881	174,563,722,890	174,563,722,890

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	17,173,428,164	13,853,016,361
Công ty CP Thương mại Vina Úc	4,467,400,000	2,467,400,000
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	4,734,620,088	2,697,114,240
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	11,904,861,772	7,149,199,151
Công ty CP DP EUPHAR	1,345,003,185	2,272,000,000
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMMH	7,401,076,134	16,682,180,840
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	2,489,990,342	2,729,259,671
Các đối tượng khác	118,291,070,924	101,726,094,422
Cộng	167,807,450,609	149,576,264,685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,876,192,391	8,376,566,187	5,295,876,770	7,956,881,808
Thuế thu nhập cá nhân	14,008,935		14,008,935	-
Cộng	4,890,201,326	8,376,566,187	5,309,885,705	7,956,881,808
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	53,263,869,508	53,263,869,508	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15,449,126,427	15,449,126,427	-
Thuế nhập khẩu	-	1,720,950,427	1,720,950,427	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	832,128,225	853,716,925	21,588,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11,308,153,276	11,315,293,803	7,140,527
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165,874,001	165,874,001	-
Cộng	-	82,745,101,864	82,773,831,091	28,729,227

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước tiền thuê nhà	10,739,400,633	92,505,000
Trích trước phí kiểm toán	450,000,000	270,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	33,803,524,768	3,777,296,837
Trích trước chi phí khác	710,068,038	1,051,978,904
Cộng	45,702,993,439	5,099,275,741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>5,307,071,719</i>	<i>6,026,920,376</i>
Kinh phí công đoàn	244,904,373	856,081,701
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	921,020,000	1,174,020,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,141,147,346	3,996,818,675
<i>Trà cô tức cổ đông</i>	<i>861,643,575</i>	<i>904,673,148</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp</i>	<i>21,622,000</i>	<i>21,622,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3,257,881,771</i>	<i>3,070,523,527</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1,924,000,000</i>	<i>1,720,600,000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,924,000,000	1,720,600,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh</i>	<i>216,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>68,000,000</i>	<i>80,600,000</i>
Cộng	7,231,071,719	7,747,520,376

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	809,694,620,865	809,694,620,865	1,092,631,477,391	903,830,671,858	620,893,815,332	620,893,815,332
Vay ngắn hạn	485,413,400,087	485,413,400,087	789,464,477,399	762,703,327,581	458,652,250,269	458,652,250,269
Vay ngân hàng (VND)	485,413,400,087	485,413,400,087	789,464,477,399	762,703,327,581	458,652,250,269	458,652,250,269
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (1)	392,981,046,787	392,981,046,787	659,630,676,036	675,383,019,539	408,733,390,290	408,733,390,290
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (2)	92,432,353,300	92,432,353,300	129,833,801,363	87,320,308,042	49,918,859,979	49,918,859,979
Vay dài hạn đến hạn trả	324,281,220,778	324,281,220,778	303,166,999,992	141,127,344,277	162,241,565,063	162,241,565,063
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	279,982,122,120	279,982,122,120	262,167,000,000	102,740,877,880	120,556,000,000	120,556,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	44,299,098,658	44,299,098,658	40,999,999,992	38,386,466,397	41,685,565,063	41,685,565,063

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Dãi hạn	616,391,016,896	616,391,016,896	-	303,166,999,992	919,558,016,888	919,558,016,888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (3)	490,533,874,004	490,533,874,004		262,167,000,000	752,700,874,004	752,700,874,004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (4)	125,857,142,892	125,857,142,892		40,999,999,992	166,857,142,884	166,857,142,884
Cộng	1,426,085,637,761	1,426,085,637,761	1,092,631,477,391	1,206,997,671,850	1,540,451,832,220	1,540,451,832,220

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1809635/HĐTD ngày 22/10/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/10/2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 04/2025/HĐTD/HGM ngày 13/01/2025 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giải đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMUI) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMUI) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.

(4) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần trả nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần trả nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2024	1,132,999,020,000	25,731,363,636	43,170,811,129	1,201,901,194,765
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	21,690,409,012	21,690,409,012
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1,132,999,020,000	25,731,363,636	64,861,220,141	1,223,591,603,777
Tăng vốn trong năm (*)	33,985,460,000	-	-	33,985,460,000
Lãi trong năm nay	-	-	32,570,183,154	32,570,183,154
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(33,985,460,000)	(33,985,460,000)
Số dư tại 31/12/2025	1,166,984,480,000	25,731,363,636	63,445,943,295	1,256,161,786,931

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,469,060,000	58,707,830,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,643,840,000	14,217,330,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	424,360,000,000	412,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	68,186,000,000	139,420,660,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	159,135,000,000	154,500,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	212,180,000,000	206,000,000,000
Các cổ đông khác	228,010,580,000	148,153,200,000
Cộng	1,166,984,480,000	1,132,999,020,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
Vốn góp tăng trong năm	33,985,460,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,166,984,480,000	1,132,999,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116,698,448	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	116,698,448	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	116,698,448	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116,698,448	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	116,698,448	113,299,902

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	138,078.01	113,410.70
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	131,075.01	106,407.70
EUR	905.27	925.30
Tiền gửi ngân hàng	905.27	925.30

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	89,755,903,761	91,310,121,420	323,734,311,124	299,405,006,779
Doanh thu bán thành phẩm	187,863,841,016	231,122,427,963	747,000,355,964	759,026,269,562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,547,421,917	2,112,335,599	8,351,458,477	8,365,212,080
Cộng	280,167,166,694	324,544,884,982	1,079,086,125,565	1,066,796,488,421

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	85,809,542,469	87,099,872,363	317,108,882,751	292,555,984,425
Giá vốn thành phẩm đã bán	139,861,168,535	170,374,479,216	568,740,988,912	557,680,850,583
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Xử lý hàng hỏng	4,940,659,904	646,924,326	6,082,717,993	12,843,899,129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141,310,216	26,241,201	2,855,194,565	2,779,649,112
Hoàn nhập dự phòng GG HTK	(2,713,888,251)	-	(2,736,300,623)	(10,525,308,716)
Cộng	228,038,792,873	258,147,517,106	892,051,483,598	855,335,074,533

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28,467,563	249,536,648	54,058,246	654,258,650
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	220,564,438	3,093,493,512	2,413,335,647	2,317,126,885
Cộng	249,032,001	3,343,030,160	2,467,393,893	2,971,385,535

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,820,077,018	10,163,975,949	38,356,959,161	36,548,872,295
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,253,971,851	1,677,519,135	(2,026,085,716)	3,139,553,407
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	7,743,306,046	6,439,715,903	7,743,306,046	3,569,763,603
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính				28,029,843
Cộng	17,817,354,915	18,281,210,987	44,074,179,491	43,286,219,148

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	2,272,727,273	75,000,000
Thu nhập khác	3,600,226,005	1,731,028	3,691,995,931	13,007,744
Cộng	3,600,226,005	1,731,028	5,964,723,204	88,007,744

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế		51,448,508	10,726,595	54,515,363
Thủ lao trả HĐQT		120,000,000	180,000,000	300,000,000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ		-		4,104,477
Chi phí khác	24,913,700	3,280,259	111,413,802	1,791,247,951
Cộng	24,913,700	174,728,767	302,140,397	2,149,867,791

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1,003,484,254</i>	<i>1,155,299,399</i>	<i>4,534,869,518</i>	<i>4,890,899,552</i>
Chi phí nhân viên	372,034,700	544,477,538	2,092,510,518	2,376,110,663
Chi phí vật liệu, bao bì	15,747,510	17,138,458	35,069,960	54,985,520
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3,250,000	4,733,636	6,968,667
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,647,186	4,647,187	18,588,744	18,588,745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390,509,272	313,685,074	1,316,150,734	1,344,332,062
Chi phí bằng tiền khác	220,545,586	272,101,142	1,067,815,926	1,089,913,895
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>23,390,992,389</i>	<i>36,215,673,173</i>	<i>104,226,249,579</i>	<i>134,333,939,917</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8,158,654,996	11,137,098,820	44,369,614,354	47,372,722,828
Chi phí vật liệu quản lý	674,702,162	585,191,029	2,344,364,866	2,887,292,487
Chi phí đồ dùng văn phòng	781,121,451	631,888,395	2,387,752,613	2,684,118,998
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,681,478,590	1,808,632,486	6,962,046,156	7,735,552,303
Thuế, phí và lệ phí	9,116,720,348	3,709,391,197	17,259,953,607	14,982,816,005
Chi phí dự phòng	(144,095,147)	12,918,375,650	15,272,884,495	40,214,941,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,844,545,370	2,797,025,445	8,599,746,999	11,350,160,600
Chi phí bằng tiền khác	1,277,864,619	2,628,070,151	7,029,886,489	7,106,334,820
Cộng	24,394,476,643	37,370,972,572	108,761,119,097	139,224,839,469

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	789,464,477,399	618,699,723,699
Cộng	789,464,477,399	618,699,723,699

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	903,830,671,858	712,530,578,467
Cộng	903,830,671,858	712,530,578,467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, và Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm TƯ I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Phó Tổng giám đốc thường trực

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025)

